

Số: 626/BC-MTS

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2024

V/v Báo cáo kết quả giám sát tài chính
năm 2023 sau kiểm toán.

Kính gửi: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

Thực hiện quy định tại Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính Phủ về việc giám sát đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn Nhà nước; Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính Phủ;

Căn cứ Thông tư số 77/2021/TT-BTC ngày 19/09/2021 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Quyết định số 2148/QĐ-TKV ngày 22/12/2020 của Hội đồng thành viên TKV ban hành Quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động của Công ty mẹ TKV và các công ty có vốn đầu tư của TKV;

Người đại diện phần vốn của TKV tại Công ty Cổ phần Vật tư -TKV trân trọng báo cáo Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) kết quả giám sát tài chính doanh nghiệp năm 2023 như sau:

I. Thông tin chung về Công ty:

- Đặc điểm tình hình: Công ty Cổ phần Vật tư - TKV được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin. Công ty có 11 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện tại, địa chỉ trụ sở chính của Công ty là "Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh". Công ty có các chi nhánh và xí nghiệp như sau:

+ Chi nhánh Hà Nội có địa chỉ tại: Số 40, Đường Nguyễn Vĩnh Bảo, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội;

+ Xí nghiệp Vận tải, Xếp dỡ có địa chỉ tại: Tổ 19, Khu Tây Sơn, Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh;

+ Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả có địa chỉ tại: Số 42, Huỳnh Thúc Kháng, Phường Cẩm Đông, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh;

+ Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai có địa chỉ tại: Số 170, Đường Lê Thánh Tông, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

- Ngành, nghề kinh doanh được chứng nhận tại giấy chứng nhận đăng ký 5700100707 ngày 04/11/2020. Trong đó: Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- + Kinh doanh máy móc, thiết bị và vật tư phụ tùng máy khác;
 - + Kinh doanh nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
 - + Sản xuất và kinh doanh dầu nhờn Cominub và sản phẩm hóa chất khác;
 - + Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, đường bộ;
 - + Cung ứng dịch vụ bốc xếp hàng hóa.
- Những thuận lợi, khó khăn:

*** Khó khăn:**

+ Năm 2023, kinh tế thế giới tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, nền kinh tế trên thế giới đều có mức tăng trưởng thấp hơn kỳ vọng do tổng cầu suy giảm; lạm phát vẫn ở mức cao; xung đột quân sự giữa Nga và U-crai-na phức tạp hơn, bất ổn địa chính trị, an ninh lương thực, thiên tai, biến đổi khí hậu ... ngày càng gia tăng. Đối với thị trường năng lượng thế giới biến động mạnh, giá xăng dầu thay đổi liên tục, khó lường, dẫn tới ảnh hưởng đến sản xuất chung của cả nước và của Công ty nói riêng đã ảnh hưởng tác động đến công tác tổ chức điều hành sản xuất kinh doanh chung của toàn Công ty.

Hoạt động sản xuất và tiêu thụ than của Tập đoàn gặp một số khó khăn do các đơn vị trong TKV vướng mắc về chuyển đổi diện khai thác, cấp phép khai thác mỏ (*vướng mắc thủ tục cấp phép gia hạn khai thác, chồng lấn các dự án*) ... Điều này đã làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và tiêu thụ than của Tập đoàn nói chung và của Công ty nói riêng. Ngay từ những ngày đầu năm 2023, Công ty đã chủ động linh hoạt trong công tác điều hành sản xuất, nắm bắt kịp thời thông tin, cân đối hợp lý lượng tồn kho hàng hóa, tổ chức triển khai và thực hiện đồng bộ các giải pháp để chỉ đạo, thực hiện kế hoạch phối hợp kinh doanh năm 2023. Tuy nhiên kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023, Công ty không hoàn thành chỉ tiêu sản lượng và kế hoạch doanh thu Tập đoàn giao bằng $4.350.004\text{trđ}/4.695.200\text{trđ}=92,65\%$ KH năm.

+ Về tiêu thụ sản phẩm dầu nhờn Cominlub: Công ty đã nỗ lực trong việc sản xuất và tiếp thị bán sản phẩm dầu nhờn Cominlub nhưng sản lượng tiêu thụ không hoàn thành kế hoạch; Nguyên nhân chủ yếu là do: Các đơn vị đi sâu vào khai thác hầm lò dẫn đến sản lượng dầu cung cấp cho xe giảm; trên thị trường có nhiều sản phẩm cạnh tranh về mặt giá cả; chất lượng sản phẩm; rào cản về kỹ thuật và thiết bị; do một số hãng sản xuất thiết bị yêu cầu trong thời gian bảo hành sử dụng sản phẩm do hãng yêu cầu, một số phương tiện vận tải của mỏ dừng hoạt động chờ thanh lý dẫn đến thị trường tiêu thụ giảm sút.

+ Khâu bốc xếp của Công ty gặp nhiều khó khăn, sản lượng bốc xếp thấp hơn so với kế hoạch phối hợp kinh doanh năm 2023 (*Bốc xếp bằng 79 % kế hoạch năm*), nguyên nhân là do số lượng tàu có cầu ngày càng giảm do các đơn vị khách hàng phần lớn đã chuyển sang sử dụng công nghệ bốc xếp mới.

Đối với hàng ngoài than: Do chính sách thuế xuất khẩu hàng Clinker tăng từ 5 lên 10% năm 2023 và thị trường bất động sản Trung Quốc ảm đạm nên lượng Clinker xuất khẩu cũng giảm; Công ty đang tích cực tìm bứt hàng Xi măng bịch, tuy nhiên thực hiện mặt hàng này Công ty còn thiếu năng lực (*con người và thiết bị*).

+ Về chi phí tài chính và công nợ nội bộ ngành: Số dư công nợ phải thu tuy có giảm so với cùng kỳ năm trước nhưng vẫn ở mức trên 300 tỷ. Mặc dù được sự hỗ trợ của TKV về bù trừ công nợ trong ngành nhưng để chủ động vốn kinh doanh Công ty vẫn phải thường xuyên vay của ngân hàng thương mại với mức lãi suất bình quân khoảng 6,4%/năm. Về hạn mức nhu cầu vốn lưu động TKV duyệt cho Công ty năm 2023 là 230 tỷ đồng. Là Công ty kinh doanh thương mại nên cần số lượng lớn vốn kinh doanh, Công ty phải đi vay nhiều ngân hàng để đảm bảo nguồn thanh toán cho khách hàng làm cho chi phí tài chính tăng cao.

Bên cạnh đó cũng có những thuận lợi, đó là:

+ Năm 2023, Công ty Cổ phần Vật tư - TKV luôn nhận được sự quan tâm, chỉ đạo, giúp đỡ của Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam thông qua cơ chế, chính sách tạo công ăn việc làm, thị trường và các cơ chế điều hành sát với thực tế tình hình hoạt động SXKD của Công ty. Đồng thời sự ủng hộ, hỗ trợ, tạo điều kiện của các đơn vị trong việc sử dụng sản phẩm dầu nhớt Cominlub và các sản phẩm, dịch vụ khác ... đã giúp Công ty đảm bảo đời sống, việc làm, thu nhập của người lao động; ổn định tư tưởng cán bộ công nhân viên, tin tưởng vào sự lãnh đạo của tổ chức Đảng, cơ quan chuyên môn.

II. KẾT QUẢ GIÁM SÁT

1. Tình hình bảo toàn và phát triển vốn:

Việc đánh giá mức độ bảo toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp được thực hiện theo Thông tư hướng dẫn thực hiện nghị định số 91/2015/NĐ-CP theo các nội dung sau:

- Vốn chủ sở hữu: 178.135.281.669 đồng. Trong đó: Vốn góp của chủ sở hữu 150.000.000.000 đồng, vốn khác của chủ sở hữu: 8.960.446.091 đồng; Quỹ đầu tư phát triển: 1.710.043.092 đồng; Lợi nhuận chưa phân phối: 17.464.792.486 đồng.

- Vốn chủ sở hữu bình quân: 150.000.000.000 đồng.

- Tổng tài sản: 625.617.171.168 đồng.

- Lợi nhuận trước thuế: 19.418.465.837 đồng/KH năm 15.245.000.000 đồng

- Lợi nhuận sau thuế: 15.330.627.755 đồng/KH năm 12.196.000.000 đồng

- Hiệu quả sử dụng vốn:

+ ROE (Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu bình quân): 10,11%.

+ ROA (Lợi nhuận sau thuế /tổng tài sản): 2%

2. Việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản của TKV tại doanh nghiệp:

2.1. Tình hình đầu tư dự án:

- Đối với các dự án nhóm A và nhóm B: Trong năm Công ty không có dự án đầu tư thuộc nhóm A và B.

- Đối với các dự án còn lại:

+ Tổng kế hoạch vốn đầu tư của các dự án trong năm: 24.548 triệu đồng, trong đó:

+ Vốn vay thương mại: 15.134 triệu đồng.

+ Vốn chủ sở hữu: 9.414 triệu đồng.

- Giá trị thực hiện trong năm 2023: 19.413 triệu đồng

- Giá trị giải ngân trong năm 2023: 4.870 triệu đồng.

Kết quả thực hiện đầu tư XDCB năm 2023

Thực hiện ĐTXD năm 2023, Công ty triển khai theo văn bản số 215/TKV-ĐT ngày 18/01/2023 và văn bản số 6234/TKV-ĐT, ngày 19/12/2023 của Tổng giám đốc Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam “V/v thông báo kế hoạch đầu tư năm 2023 điều chỉnh”.

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên công trình	Kế hoạch	Lũy kế năm 2023	%Thực hiện/Kế hoạch
	TỔNG (A+B+C)	24.548	19.452	79,24%
A	Trả nợ khối lượng năm trước			
B	Kế hoạch 2023	24.548	19.452	79,24%
B1	Kế hoạch thực hiện dự án	24.548	19.452	79,24%
I	Dự án chuyển tiếp	1.142	1.142	100%
1	Dự án Đầu tư thiết bị phục vụ SX năm 2022	1.142	1.142	100%
II	Dự án khởi công mới	23.406	18.310	78,22%
1	Dự án Đầu tư thiết bị phục vụ SX năm 2023	18.980	15.363	80,94%
	Đầu tư xây dựng Khu Nhà ở tập thể CBCNV, phòng trưng bày giới thiệu sản phẩm (Cẩm Tây, Cẩm Phà)	4.426	2.947	66,58%
B2	Chuẩn bị dự án	0	0	0
C	Dự phòng	0	0	0

Thuyết minh tình hình thực hiện KH ĐTXD năm 2023

2.1.1 Thực hiện kế hoạch trả nợ khối lượng năm trước

** Công trình chuyển tiếp:*

- Dự án Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022

Dự án được Công ty cổ phần Vật tư - TKV phê duyệt tại Quyết định số 1686/QĐ-HĐQT-MTS ngày 05/07/2022 gồm 06 gói thầu chính và 08 gói thầu tư vấn. Năm 2022, Công ty đã thực hiện xong 05 gói thầu chính và 06 gói thầu tư vấn.

Năm 2023, Công ty hoàn thành thực hiện gói thầu số 04 Mua sắm 01 Tủ âm (Humandity Cabinet), gói thầu số 13: Tư vấn kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành và Gói thầu số 14: Thẩm tra báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành với tổng giá trị thực hiện năm 2023 là 1.142 triệu đồng.

2.1.2 Công trình khởi công mới

Năm 2023, Công ty có 02 dự án khởi công mới:

- Dự án Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2023:

+ Những gói thầu đã thực hiện: Gói thầu tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi DA: Đầu tư TB phục vụ SX năm 2023; Gói 1: Mua sắm 01 Xe ô tô xi téc cấp bán lẻ xăng dầu tự động dung tích 14M3, 02 Xe ô tô xi téc vận chuyển xăng dầu dung tích 18M3; Gói 2: Mua sắm 02 Xe ô tô tải (Pickup cabin kép); Gói 3: Mua sắm Thiết bị kiểm tra đặc tính mài mòn Reicher, Thiết bị chuyển mẫu tự động, Thiết bị đo điểm chớp cháy cốc hở tự động Cleveland (hạng mục Mua sắm Thiết bị kiểm tra đặc tính mài mòn Reicher chuyển sang năm 2024); Gói 4: Tư vấn lập E-HSMT, đánh giá E-HSDT gói thầu 01; Gói 5: Tư vấn lập E-HSMT, đánh giá E-HSDT gói thầu 02; Gói 6: Tư vấn lập E-HSMT, đánh giá E-HSDT gói thầu 03.

+ Những gói thầu chuyển sang thực hiện năm 2024: Gói thầu kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn hoàn thành và gói thẩm tra báo cáo quyết toán vốn hoàn thành.

- Dự án Khu nhà ở tập thể cán bộ công nhân viên và phòng trưng bày giới thiệu sản phẩm

Dự án có tổng cộng 9 gói thầu, năm 2023 đã thực hiện 4 gói thầu; Gói thầu thi công xây dựng đã thực hiện được 70% giá trị, tổng giá trị thực hiện: 2.947 triệu đồng; các gói thầu về lập hồ sơ quyết toán, giám sát, kiểm toán và thẩm tra quyết toán vốn hoàn thành chuyển sang thực hiện năm 2024, giá trị dự kiến: 1.375 triệu đồng.

2.1.3 Chuẩn bị dự án

Năm 2023 không phát sinh.

2.2. Tình hình đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp: Công ty không đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

2.3. Tình hình thoái vốn đối với các khoản đầu tư ra ngoài ngành theo đề án tái cơ cấu doanh nghiệp: Công ty không có.

2.4. Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động:

- Việc huy động vốn cho hoạt động SXKD của Công ty đảm bảo tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, đáp ứng đủ vốn ngắn hạn, dài hạn cho Công ty.

- Việc vay vốn ngắn hạn phục vụ cho nhu cầu hoạt động SXKD của Công ty thường xuyên cân đối đảm bảo tiết kiệm và hiệu quả.

Tính đến thời điểm 31/12/2023 tổng số dư vốn đáp ứng cho hoạt động SXKD của Công ty là: Vay ngắn hạn: 89.719 triệu đồng bằng 39% so với kế hoạch (KH 230.000 triệu đồng). Vay dài hạn: 20.789 triệu đồng, vay dài hạn đến hạn trả: 8.070 triệu đồng.

- Tình hình sử dụng vốn huy động chỉ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản và hoạt động sản xuất kinh doanh, chỉ mục đích khác:

+ Tổng số vốn đã huy động trong kỳ báo cáo ngắn hạn: 1.945.689 triệu đồng, dài hạn: 0 triệu đồng từ vay của các tổ chức tín dụng.

+ Chi cho mục đích khác: Không

- Việc sử dụng vốn huy động và hiệu quả mang lại từ việc sử dụng vốn đã huy động: Đáp ứng kịp thời nhu cầu phục vụ sản xuất, đáp ứng yêu cầu dự án duy trì phục vụ sản xuất, tăng năng lực sản xuất của Công ty.

=> Hiệu quả: Việc sử dụng vốn huy động của Công ty đúng mục đích và hiệu quả mang lại từ việc sử dụng vốn đã huy động là kết quả SXKD của Công ty năm 2023 đạt 19.418 triệu đồng lợi nhuận.

2.5. Tình hình quản lý tài sản, nợ phải thu, nợ phải trả:

- Thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm tài sản trong kỳ theo quy định của pháp luật; tình hình trích khấu hao tài sản thanh lý, nhượng bán tài sản; tình hình xử lý hàng hóa thiếu hụt, kém phẩm chất hoặc mất phẩm chất:

+ Công ty thực hiện quyết định đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản theo đúng quy định tại quy chế đầu tư và xây dựng của Công ty, Tập đoàn phù hợp với quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng.

+ Công ty thực hiện trích khấu hao và quản lý nguồn vốn khấu hao TSCĐ theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

+ Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đến 31/12/2023 là 549.331 triệu đồng (đã khấu hao 465.639 triệu đồng, giá trị còn lại 83.692 triệu đồng).

+ Định kỳ, Công ty tổ chức kiểm kê, xác định số lượng giá trị toàn bộ tài sản theo quy định. Việc xử lý tài sản thiếu hụt, kém phẩm chất, mất phẩm chất sau khi kiểm kê được thực hiện theo đúng các quy định về xử lý tổn thất tài sản theo Quy chế quản lý tài chính của Công ty (xác định giá trị tài sản tổn thất, nguyên nhân, trách nhiệm và các phương án xử lý theo quy định).

- Công ty thực hiện quản lý nợ tại doanh nghiệp theo quy định tại Quy chế số 1775/QĐ-TKV ngày 27/12/2021 và quy chế quản lý nợ của Công ty số 365/QĐ-MTS ngày 16/02/2022.

- Tình hình nợ phải thu của Công ty tại thời điểm 01/01/2023 là 592.034 triệu đồng, thời điểm 31/12/2023 là 308.272 triệu đồng, giảm so với đầu năm giá trị tuyệt đối là 283.762 triệu đồng.

- Tình hình nợ phải trả của Công ty thời điểm 01/01/2023 là 726.963 triệu đồng, thời điểm 31/12/2023 là 447.482 triệu đồng, giảm giá trị tuyệt đối là 279.481 triệu đồng. Trong đó chi tiết như sau:

+ Các khoản nợ ngắn hạn thời điểm 01/01/2023 là 706.174 triệu đồng, đến 31/12/2023 là 434.763 triệu đồng, giảm giá trị tuyệt đối là 271.411 triệu đồng.

+ Các khoản nợ dài hạn thời điểm 01/01/2023 là 20.789 triệu đồng, đến 31/12/2023 là 12.719 triệu đồng, giảm giá trị tuyệt đối là 8.070 triệu đồng.

3. Tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính:

Về sản lượng sản xuất trong kỳ, sản lượng tiêu thụ trong kỳ, lượng tồn kho cuối kỳ của một số sản phẩm chủ yếu:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2023 (CV số 79 ngày 10/01/2023 và CV 6429 ngày 26/12/2023)	Thực hiện năm 2023	Tỷ lệ TH/KH (%)
1	Sản lượng xăng, dầu Diesel, dầu nhớt, mỡ máy	1.000 lít	203.180	191.733	94
2	Sản lượng bốc xếp	1.000 tấn	2.600	2.043	79
3	Sản lượng vận tải thủy	1.000 tấn	550	697	127
4	Sản lượng TT dầu Cominlub	1.000 lít	5.030	3.985	79
5	Doanh thu tổng số	Tr.đồng	4.695.200	4.350.004	93%
6	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	15.245	19.418	127
7	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	12.196	15.331	126
8	Các khoản phải nộp NSNN	Tr.đồng		32.742	
9	Tỷ suất LN/Vốn CSH	%	10	10,11	101
10	Khả năng thanh toán đến hạn	Lần	1,15	1,22	106
11	Hệ số nợ phải trả/Vốn CSH	Lần	4,7	2,48	53

*) Đánh giá một số chỉ tiêu Tập đoàn giao, cụ thể:

- Sản lượng xăng, dầu Diesel, dầu nhớt, mỡ máy đạt: 191.733 nghìn lít bằng 94% kế hoạch.

- Sản lượng bốc xếp đạt: 2.043 nghìn tấn bằng 79% kế hoạch.

- Sản lượng vận tải thủy đạt 697 nghìn tấn bằng 127% kế hoạch.

- Sản lượng dầu nhớt Cominlub đạt: 3.985 nghìn lít bằng 79% kế hoạch.

- Doanh thu tổng số đạt: 4.350.004 triệu đồng, bằng 93% kế hoạch.

- Lợi nhuận trước thuế đạt: 19.418 triệu đồng bằng 127% kế hoạch.

4. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước, tình hình phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ, tình hình biến động của quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại tập đoàn, tổng Công ty.

4.1. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước.

Các khoản phải nộp, phải thu Ngân sách Nhà nước trong năm 2023 của Công ty.

- Số phải nộp:

Đơn vị tính: Việt nam đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	
	1	2	3	4	5	6=3+4-5
I	THUẾ (10 = 11+14+15+17+18+19)	10	1.547.708.701	32.829.684.653	32.008.925.535	2.861.457.302
1	Thuế Giá trị gia tăng	11	109.186.155	23.084.963.227	22.590.859.791	603.289.591
	- Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	11,1	109.186.155	21.330.971.520	20.836.868.084	603.289.591
	- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	11,2		1.753.991.707	1.753.991.707	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	1.327.573.846	3.186.012.993	3.098.572.356	1.415.014.483
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	33.783.900	718.434.071	740.647.226	11.570.745
7	Thuế bảo vệ môi trường	17	77.164.800	3.472.144.000	3.210.715.800	338.593.000
8	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	18		2.088.206.362	2.088.206.362	-
9	Các loại thuế khác	19		279.924.000	279.924.000	-
II	CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC (30 = 35+36)	30	8.313	211.985.990	211.994.303	-
5	Các khoản phí, lệ phí	35		10.000.000	10.000.000	-
6	Các khoản khác	36	8.313	201.985.990	201.994.303	-
Tổng cộng (40=10+30)		40	1.547.717.014	33.041.670.643	32.220.919.838	2.368.467.819

- Số phải thu:

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số phải thu đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
				Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	
	1	2	3	4	5	6=3+4-5
I	THUẾ (10 = 15+16)	10	400.000.000	1.337.486.835	1.037.607.881	699.878.954
5	Thuế thu nhập cá nhân	15		23.280.135	14.815.559	8.464.576
8	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	18	400.000.000	1.314.206.700	1.022.792.322	691.414.378
II	CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30	111.272.598	-	-	111.272.598
6	Các khoản khác	36	111.272.598	-	-	111.272.598
Tổng cộng (40=10+30)		40	511.272.598			811.151.552

Công ty đã thực hiện việc kê khai và nộp thuế theo quy định pháp luật thuế hiện hành.

4.2. Tình hình phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ:

- Năm 2023, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 và một phần còn lại của năm 2021 sau khi thông qua đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/23/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/06/2023; Theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính Phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn tài sản tại doanh nghiệp.

ĐVT: Triệu đồng.

Nội dung	Vốn ĐT CSH	Quỹ KT, PL, quỹ thưởng ĐH	Vốn khác của CSH	Quỹ ĐTPT	Trả cổ tức	LN chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	150.000	3.704	8.960	1.710		21.517
Phân phối từ LNST năm 2021-2022		8.883			10.500	
Lãi trong năm nay						15.331
Tăng khác		204				
Chi trong kỳ		6.275			10.500	19.383
Số dư cuối kỳ	150.000	6.516	8.960	1.710	-	17.465

5. Tình hình chấp hành chế độ, chính sách và pháp luật trong đó đánh giá việc tuân thủ và chấp hành các quy định bao gồm các lĩnh vực về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp, thuế, thu nộp ngân sách, chế độ báo cáo tài chính, báo cáo giám sát tài chính và báo cáo khác, việc thực hiện kết quả thanh tra, kiểm tra theo các nội dung quy định tại khoản 4 Điều 12 Thông tư 200/2015/TT-BTC.

- Công ty luôn chấp hành chế độ, chính sách và pháp luật trong đó đánh giá việc tuân thủ và chấp hành các quy định bao gồm các lĩnh vực về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp, thuế, thu nộp ngân sách, chế độ báo cáo tài chính, báo cáo giám sát tài chính và báo cáo khác.

- Ngày 03 tháng 03 năm 2023; Cục thuế tỉnh Quảng Ninh ra quyết định về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế theo Quyết định số 1547/QĐ-CTQNI.

- Công ty thực hiện báo cáo số liệu theo quy định tại Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính ban hành kèm theo Nghị định 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về: Giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước, Công ty cổ phần có vốn nhà nước do Bộ Công thương làm chủ sở hữu.

6. Giải trình của doanh nghiệp đối với các ý kiến đánh giá của doanh nghiệp kiểm toán độc lập, ý kiến của Ban kiểm soát TKV, của cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Vật tư – TKV tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

7. Tình hình thực hiện cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, cơ cấu lại vốn doanh nghiệp đầu tư tại công ty con, công ty liên kết.

- Năm 2023, Công ty không cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, cơ cấu lại vốn doanh nghiệp đầu tư tại công ty con, công ty liên kết.

Kết luận: Tình hình tài chính năm 2023 của Công ty lành mạnh, đảm bảo cho kỳ sản xuất trong tương lai, bảo toàn và phát triển được vốn.

Biểu mẫu kèm theo báo cáo.

- Các biểu theo TT số 200 bao gồm: Biểu số 02.A; biểu số 02.C; biểu số 02.D; Biểu số 05.A.

- Các biểu theo QĐ số 1885 bao gồm: Phụ lục số 01.

Trên đây là báo cáo giám sát hoạt động tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động năm 2023 của Công ty cổ phần Vật tư - TKV.

Công ty cổ phần Vật tư - TKV trân trọng báo cáo././.

Nơi nhận:

- Như trên (3 bản)
- HĐQT, BKS;
- Ban Giám đốc;
- Các phòng: KTTC, KHĐT
- Lưu VP.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHẢN VỐN CỦA TKV
TẠI CÔNG TY CP VẬT TƯ - TKV
CHỦ TỊCH HĐQT**



Phạm Đăng Phú

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Thời điểm báo cáo 31/12/2023

Tr.đồng

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 31/12/2023			Giải ngân đến ngày 31/12/2023			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay (năm)	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2023	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2023	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
C	Các dự án nhóm C		57.906	5.932	30%	13.840	70%		8.414			18.199	19.413	37.612	18.199	4.870	23.069	31.926
I	Dự án chuyển tiếp năm 2022		19.772	5.932	30%	13.840	70%		-			18.070	1.142	19.212	18.070	1.142	19.212	17.752
1	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022	số 1686/QĐ-HDQT-MTS	19.772	5.932	30%	13.840	70%	2022-2023	-	-	-	18.070	1.142	19.212	18.070	1.142	19.212	17.752
II	Dự án mới thực hiện năm 2023		23.625	10.236		13.389			8.414	5	8	39	18.271	18.310	39	3.728	3.767	14.174
1	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2023	2718/TKV-ĐT	19.127	5.738	30%	13.389	70%	2023-2024	8.414	5	8	-	15.363	15.363	-	2.367	2.367	14.174
2	Khu nhà ở tập thể CBCNV và phòng trưng bày giới thiệu sản phẩm tại phường Cẩm Tây, Cẩm Phả	2718/TKV-ĐT	4.498	4.498	100%	-	0%	2023	-	-	-	39	2.908	2.947	39	1.361	1.400	
III	Chuẩn bị dự án		1.379	1.379		-			-	-	-	90	-	90	90	-	90	-
1	Khu văn phòng làm việc tại phường Cẩm Thịnh, Cẩm Phả		-	-	-	-	-	0	-	-	-	90	-	90	90	-	90	-
	GT: Tư vấn Khảo sát địa hình, lập Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500											90		90	90		90	
2	Đầu tư hoán cải đoàn phương tiện thủy	2718/TKV-ĐT	237	237	100%	-	0%	2023										
3	Đầu tư mua sắm đoàn phương tiện thủy	2718/TKV-ĐT	292	292	100%	-	0%	2023										
4	Đầu tư kho trung chuyển, bến nhập dầu	2718/TKV-ĐT	850	850	100%	-	0%	2023										
IV	Dự phòng		13.130	3.939		9.191			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đầu tư hoán cải đoàn phương tiện thủy	2718/TKV-ĐT	13.130	3.939	30%	9.191	70%	2023-2024										


GHI CHÚ: Số liệu từ cột (2) đến cột (12) theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền. Các dự án nêu trên là dự án do doanh nghiệp làm chủ đầu tư hoặc thuộc quyền quản lý của doanh nghiệp.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Văn Dũng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Xuân Tùng



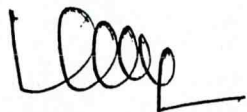
TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Tr.đồng

Nội dung	Cùng kỳ năm 2021	Cùng kỳ năm 2022	Thực hiện năm 2023		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện kỳ	Cùng kỳ năm 2021	Cùng kỳ năm 2022	Kế hoạch năm
			1	2	3	4	5
A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh							
1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu (ĐVT:1000L)	4.495	4.847	5.030	3.956	88%	82%	79%
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu (ĐVT: 1000 L)	4.410	4.513		3.985	90%	88%	
3. Tồn kho cuối kỳ (ĐVT: 1000L)	530	864		835	158%	97%	
B. Chỉ tiêu tài chính							
1. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.946.823	5.399.873	4.695.200	4.339.275	110%	80%	92%
2. Giá vốn hàng bán	3.754.767	5.182.837		4.170.043	111%	80%	
3. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	192.056	217.036		169.232	88%	78%	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	175	188		138	79%	74%	
5. Chi phí tài chính	11.283	9.960		10.218	91%	103%	
6. Chi phí bán hàng	91.829	110.834		84.617	92%	76%	
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	65.916	73.335		65.132	99%	89%	
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	23.203	23.095	-	9.403	41%	41%	
9. Thu nhập khác	2.503	1.398		10.591	423%	758%	
10. Chi phí khác	827	870		575	70%	66%	
11. Lợi nhuận khác	1.676	527	-	10.015	598%	1899%	
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.879	23.622	15.245	19.418	78%	82%	127%
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.183	4.308		3.155	44%	73%	
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2.077)	469		932	-45%	199%	
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	19.774	18.844		15.331	78%	81%	

GHI CHÚ: Cột (1), (2): Theo Báo cáo tài chính các năm trước liền kề năm Báo cáo. Thông tin về chỉ tiêu tài chính lấy từ báo cáo tài chính doanh nghiệp nhà nước.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Xuân Tùng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHẢN VỐN
CHỦ TỊCH HĐQT



Phạm Đăng Phú

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Tr.đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển sang năm sau
1. Thuế	1.148	32.530	32.009	1.668
- Thuế GTGT	109	23.085	22.591	603
- Thuế TNDN	1.328	3.186	3.099	1.415
- Thuế Xuất, nhập khẩu				-
- Thuế đất	(400)	1.797	2.088	(691)
- Các khoản thuế khác	111	4.462	4.231	342
2. Các khoản phải nộp khác	(111)	212	212	(111)
- Phí, lệ phí		10	10	-
- Các khoản phải nộp khác	(111)	202	202	(111)
3. Nộp Ngân sách nhà nước (Quỹ Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp) phân lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định				

B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
1. Quỹ Đầu tư phát triển	1.710,0			1.710
2. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	3.704	8.565	5.753	6.516
3. Quỹ thưởng VCQLDN	-	306	306	-
4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN				-
5. Quỹ đặc thù khác (nếu có)				-

Thuyết minh tăng giảm quỹ trong năm (riêng các quỹ đặc thù được trích theo quy định của pháp luật phải giải trình cơ sở pháp lý, nguồn trích, cơ chế sử dụng)

Ghi chú: Thông tin lấy từ báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhà nước

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÂN VỐN
CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Thị Thu Hương

Hoàng Xuân Tùng



Phạm Đăng Phú

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)
Công ty cổ phần Vật tư- TKV

Chỉ tiêu 1(tr.đồng)			Chỉ tiêu 2							Chỉ tiêu 3				Chỉ tiêu 4 Xếp loại	Chỉ tiêu 5 Xếp loại	Xếp loại DN
Doanh thu và thu nhập khác		Xếp loại	Lợi nhuận (triệu đồng)		Vốn CSH bình quân (triệu đồng)		Tỷ suất LN trước thuế/vốn (%)		Xếp loại	Khả năng thanh toán nợ đến hạn			Nợ quá hạn (tr.đồng)			
KH	TH		KH	TH	KH	TH	KH	TH		TSNH (tr.đồng)	Nợ NH (tr.đồng)	TSNH/Nợ NH (lần)				
4.695.200	4.350.004	B	15.245	19.418	150.000	151.710	10,2%	12,8%	A	531.169	434.763	1,22		A	B	B

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÂN VỐN
CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Thị Thu Hương



Hoàng Xuân Tùng



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Kèm theo Quyết định số 1885/QĐ-BCT ngày 17 tháng 5 năm 2016 của Bộ Công Thương)

Kỳ báo cáo: 31/12/2023

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Nội dung	Đơn vị	31/12/2023
I	Tổng nguồn vốn/ Tổng tài sản	Tỷ đồng	
1	Vốn Điều lệ	Tỷ đồng	150,000
2	Tổng tài sản	Tỷ đồng	625,617
	Trong đó:		
	- Tài sản cố định	Tỷ đồng	83,692
	- Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	Tỷ đồng	531,169
	Trong đó: + Hàng tồn kho	Tỷ đồng	189,307
	+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Tỷ đồng	
	+ Tiền và các Khoản tương đương tiền	Tỷ đồng	25,022
3	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	178,135
	Trong đó: Vốn nhà nước	Tỷ đồng	76,50
4	Nợ phải trả		447,482
	Trong đó:	Tỷ đồng	
	- Nợ ngắn hạn:	Tỷ đồng	434,763
	+ Vay và nợ ngân hàng	Tỷ đồng	97,789
	+ Vay đối tượng khác	Tỷ đồng	
	+ Nợ NSNN (các loại thuế, phí...)	Tỷ đồng	2,368
	- Nợ dài hạn:	Tỷ đồng	12,719
	+ Vay và nợ ngân hàng	Tỷ đồng	12,719
	+ Vay và nợ đối tượng khác	Tỷ đồng	
	- Nợ Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và PTDN	Tỷ đồng	
	- Nợ phải trả quá hạn	Tỷ đồng	
5	Tổng nợ phải thu	Tỷ đồng	308,273
	Trong đó:	Tỷ đồng	
	- Công nợ không có khả năng thu hồi		
	- Dự phòng nợ phải thu khó đòi		
6	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh		
6.1	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Tỷ đồng	4.350,004
	Trong đó: Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp	Tỷ đồng	4.339,275
6.2	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	19,418
6.3	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	15,331
6.4	Nộp ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	
	- Số phải nộp ngân sách trong kỳ	Tỷ đồng	32,742
	Trong đó: +Thuế thu nhập doanh nghiệp	Tỷ đồng	3,186
	+ Thuế giá trị gia tăng	Tỷ đồng	23,085
	+ Thuế TTĐB	Tỷ đồng	
	- Số đã nộp trong kỳ	Tỷ đồng	32,221
6.5	Số lao động bình quân	Người	711
6.6	Tiền lương bình quân	Tr.đ/tháng	11,188
7	Chỉ tiêu tài chính		
7.1	Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế /Vốn chủ sở hữu	%	10,11%
7.2	Tỷ suất Lợi nhuận/Tổng tài sản	%	2%
7.3	Tổng nợ phải trả/Vốn CSH	Lần	2,48
7.4	Hệ số thanh toán tổng quát	Lần	1,40
7.5	Hệ số thanh toán hiện thời	Lần	1,22
7.6	Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,79
7.7	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	0,79